

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của cơ chế hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2011-2015

1. Kết quả đạt được

- Trong 5 năm (2011-2015) với việc tổ chức chỉ đạo triển khai, thực hiện các chính sách, dự án thuộc khung Chương trình mục tiêu giảm nghèo, các chính sách đặc thù đối với huyện nghèo, xã, thôn đặc biệt khó khăn, các chính sách đối với dân tộc nghèo miền núi và hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo; cùng với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, sự phối hợp thông qua các chương trình, hoạt động của Mặt trận, các hội đoàn thể và nỗ lực vươn lên của người nghèo, từ năm 2011 đến 2015 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân hàng năm giảm 2,94%/năm (năm 2010: 23,92%; đến cuối năm 2015 là 9,22%); trong đó, tỷ lệ hộ nghèo của các huyện miền núi bình quân mỗi năm giảm 6,5% (năm 2010: 60,87%; đến cuối năm 2015 là 28,76%).

- Tạo được phong trào giảm nghèo bền vững sâu rộng trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của nhà nước và sự tham gia các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân có tâm huyết và điều kiện. Hầu hết các hộ nghèo đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước, có cơ hội nhiều hơn để tiếp cận các dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản.

- Các chính sách giảm nghèo đặc thù theo Nghị quyết 30a, Chương trình 135 đã tạo sự chuyển biến đáng kể về thu nhập của người nghèo ở vùng miền núi của tỉnh. Các chính sách hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đã có tác động trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người nghèo. Bộ mặt nông thôn các huyện miền núi có nhiều thay đổi, nhà ở của người nghèo đã được cải thiện, các công trình trường lớp học, trạm y tế, điện nông thôn, giao thông, thủy lợi... được xây dựng đã góp phần phục vụ dân sinh, nâng cao trình độ dân trí cho người dân.

- Thông qua các chính sách giảm nghèo; kiến thức, năng lực sản xuất của người dân dần dần thay đổi thói quen về canh tác và chăn nuôi các loại gia súc,

gia cầm truyền thống. Việc giao khoán chăm sóc bảo vệ rừng tạo điều kiện cho một bộ phận hộ nghèo có thêm việc làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống, xây dựng nông nghiệp, nông thôn ngày càng phát triển.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hộ nghèo của vùng miền núi vẫn còn cao so với tỷ lệ hộ nghèo chung của toàn tỉnh (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi là 46,76%, cả tỉnh 15,19%). Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm nhiều so với khu vực đồng bằng, tuy nhiên, về số tuyệt đối, số hộ nghèo ở miền núi giảm rất ít so với đồng bằng (với cùng mức giảm 1% hộ nghèo thì ở miền núi số hộ nghèo giảm tương ứng là 476 hộ, trong khi đó ở đồng bằng số hộ nghèo giảm là 2.527 hộ).

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, hộ nghèo giảm chủ yếu chuyển qua cận nghèo, trong 5 năm qua tỷ lệ hộ cận nghèo ở khu vực miền núi hầu như không đổi (trên 13%), các hộ nghèo chủ yếu là thuần nông, DTTS, vùng khó khăn; yếu tố ảnh hưởng do thiên tai, bệnh tật, tai nạn ... khó lường dẫn đến tỷ lệ phát sinh nghèo và tái nghèo cao.

- Sau 05 thực hiện Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, trên địa bàn vùng miền núi của tỉnh không có thôn, xã đặc biệt khó khăn (ĐBK) nào thực hiện hoàn thành mục tiêu Chương trình 135.

- Có nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp, cho không, liên quan đến lợi ích trực tiếp của hộ nghèo, thôn, xã và huyện nghèo, kể cả chế độ của người dân và cán bộ ở địa phương nghèo, từ đó làm mất đi động lực phát triển, tạo nên tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo, kể cả địa phương nghèo (*duy trì một tỷ lệ hộ nghèo nhất định để thôn, xã, huyện đạt tiêu chí thôn, xã, huyện nghèo*).

3. Nguyên nhân

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bào DTTS và miền núi không thuận lợi, bị tác động trực tiếp thường xuyên của thiên tai (bão, lũ, sạt lở đất,...); điều kiện xã hội vùng đồng bào DTTS còn hạn chế nhiều mặt..

- Một số sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn về thị trường tiêu thụ cho nên đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của hộ nghèo.

- Trình độ văn hoá cũng như kiến thức làm ăn của người nghèo còn nhiều bất cập. Nhận thức của người nghèo ở một số nơi chưa có sự thay đổi, vẫn giữ những phong tục tập quán lạc hậu; tư duy và các kỹ năng phát triển kinh tế hộ gia đình rất yếu, còn mang nặng tính tự cung, tự cấp. Tư duy về phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa chưa cao, mức độ tiếp cận thông tin thị trường của người nghèo còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước chưa thực sự sâu rộng; công tác chính trị, tư tưởng chuyển biến còn chậm, sự ỷ lại trông chờ vào bao cấp có xu hướng gia tăng, chưa phát huy mạnh nội lực trong nhân dân và tiềm năng thế mạnh của địa phương.

- Các chính sách, dự án giảm nghèo chưa có sự gắn kết, chưa được lồng ghép để tạo được hiệu quả tổng hợp; một số chính sách ban hành nhưng bố trí nguồn lực thực hiện không đúng theo kế hoạch, đề án được duyệt và chưa kịp thời.

- Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) bố trí cho các chính sách giảm nghèo còn hạn chế, việc huy động các nguồn lực khác trên địa bàn còn nhiều khó khăn.

II. THỰC TRẠNG VỀ HỘ NGHÈO; THÔN, XÃ HUYỆN NGHÈO Ở VÙNG MIỀN NÚI CỦA TỈNH

1. Thực trạng về hộ nghèo ở vùng miền núi của tỉnh.

Theo kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, cận nghèo năm 2015, thực trạng hộ nghèo của toàn tỉnh và trên địa bàn vùng miền núi của tỉnh như sau:

a) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015: Tổng số hộ nghèo của toàn tỉnh là 31.635 hộ, với tỷ lệ 9,22%. Trong đó, khu vực miền núi có 17.180 hộ với tỷ lệ là 28,76%.

Trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ giảm nghèo bình quân hàng năm ở khu vực miền núi của tỉnh là 6,7%/năm. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, khu vực miền núi có 4.144 hộ tái nghèo và hộ nghèo phát sinh.

b) Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020: Tổng số hộ nghèo của toàn tỉnh là 52.100 hộ, với tỷ lệ 15,19%. Trong đó, khu vực miền núi có 27.937 hộ, với tỷ lệ 46,76%.

Trong số 27.937 hộ nghèo ở khu vực miền núi, có 2.496 hộ nghèo thuộc nhóm chính sách bảo trợ xã hội, chiếm tỷ lệ 8,93% và 25.441 hộ nghèo thuộc nhóm chính sách giảm nghèo, chiếm tỷ lệ 91,07%.

2. Thực trạng về thôn, xã, huyện nghèo ở vùng miền núi của tỉnh.

Theo kết quả điều tra, xác định thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã thuộc vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi, toàn tỉnh Quảng Ngãi có: 08 xã khu vực I, 21 xã khu vực II, 54 xã khu vực III; có 305 thôn ĐBKK, trong đó: có 02 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực I, 45 thôn ĐBKK thuộc xã khu vực II và 257 thôn thuộc xã khu vực III.

Tại Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi có 56 xã ĐBKK, xã an toàn khu thực hiện Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn ĐBKK vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi có 46 thôn ĐBKK thực hiện Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo kết quả rà soát, chuẩn y hộ nghèo năm 2015 thì:

- Có 56/56 xã ĐBKK, xã An toàn khu thực hiện Chương trình 135 (chiếm 100%) có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn ngưỡng quy định về tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (theo quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 thì tiêu chí về hộ nghèo của xã khu vực III (cũng là xã ĐBKK) là trên 20%).

- Có 35/46 thôn ĐBKK (chiếm tỷ lệ 76%) có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn ngưỡng quy định về tỷ lệ hộ nghèo của thôn ĐBKK (theo quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 thì tiêu chí về hộ nghèo của thôn ĐBKK là trên 25%).

- Tỷ lệ hộ nghèo của 06 huyện miền núi là 46,76%. Trong đó có 02/6 huyện có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% là Sơn Tây (60,05%) và Tây Trà (77,79%); có 04/06 huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 50% là: Sơn Hà (38,91%), Ba Tơ (42,36%), Minh Long (47,37%) và Trà Bồng (48,1%).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Vấn đề đặt ra.

Trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều Chương trình, chính sách để giảm nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đã đạt được nhiều kết quả tích cực (trong giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ giải hộ nghèo bình quân ở các huyện miền núi của tỉnh là 6,5%). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng miền núi vẫn còn rất cao, gấp ba lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh; kết quả giảm nghèo vẫn chưa bền vững, khả năng tái nghèo cao. Một bộ phận nhân dân không muốn thoát nghèo vì khi đã thoát nghèo thì sẽ không còn được hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Xuất phát từ tâm lý không muốn thoát nghèo của người dân và nguồn lực đầu tư cho các chính sách giảm nghèo còn hạn chế đã làm cho tỷ lệ hộ nghèo ở vùng miền núi của tỉnh còn cao; nhất là ở các thôn, xã đặc biệt khó khăn.

2. Giải pháp giải quyết vấn đề đặt ra.

Để giảm nghèo bền vững, hạn chế thấp nhất các nguy cơ tái nghèo, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích kịp thời các hộ nghèo thoát nghèo, tạo điều kiện để các hộ gia đình này duy trì được các hoạt động sản xuất, ổn định được các nguồn thu nhập, ngày càng nâng cao điều kiện sống; động viên, khích lệ đối với các thôn, xã, huyện thoát nghèo bền vững.

Nội dung của chính sách tập trung vào:

- **Hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng cho hộ thoát nghèo:** Gồm: Hỗ trợ bằng tiền mặt 01 lần với mức 10 triệu đồng/hộ để tiếp tục phát triển sản xuất, gia tăng thu nhập; hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh học mẫu giáo và học sinh học trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc hộ gia đình đủ điều kiện áp dụng chính sách này tiếp tục được hỗ trợ chi phí học tập (để mua sách, vở, đồ dùng học tập,...) trong thời gian tối đa là 02 năm học liên tục tiếp theo; hỗ trợ để tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản còn thiếu hụt như: thiếu hụt các chỉ số về nhà ở, chỉ số về nước sạch, chỉ số về vệ sinh và chỉ số thông tin. Hộ thoát nghèo bền vững được tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện nơi cư trú và biểu dương trong hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo của UBND cấp huyện. Được xem xét đề nghị tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.

- **Khen thưởng đối với thôn ĐBKK:** Được thưởng một lần bằng công trình phúc lợi phục vụ cho cộng đồng với trị giá của công trình là 200 triệu đồng; được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh về thành tích thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020

- **Khen thưởng đối với xã ĐBKK:** Được thưởng một lần bằng công trình phúc lợi phục vụ cho cộng đồng với trị giá của công trình là 01 tỷ đồng; được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

- **Khen thưởng đối với huyện thoát nghèo:** Được thưởng một lần bằng công trình phúc lợi phục vụ cho cộng đồng với trị giá của công trình là 10 tỷ đồng; được tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh và xem xét đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về thành tích trong thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

3. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng thụ hưởng chính sách

Cùng với các Chương trình, chính sách giảm nghèo khác, sau khi triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016-2020, chính sách này sẽ:

- Tạo điều kiện cho khoảng 1.200 hộ nghèo ở vùng miền núi của tỉnh có thêm cơ hội để bảo đảm thoát nghèo bền vững, không tái nghèo; đồng thời, sẽ có tác động lan tỏa, khích lệ các hộ nghèo ở cùng địa phương phấn đấu vươn lên để thoát nghèo bền vững.

- Tạo điều kiện để đến năm 2020 có 30% số thôn ĐBKK của các xã khu vực I, khu vực II giảm và duy trì tốc độ giảm tỉ lệ hộ nghèo đến mức thấp hơn mức tỷ lệ hộ nghèo tối thiểu qui định đối với thôn ĐBKK vùng dân tộc và miền núi trong giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tạo điều kiện để đến năm 2020 có 20-30% số xã ĐBKK của tỉnh hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 một cách bền vững.

- Tạo cơ sở để đến năm 2020 có 50% số huyện nghèo của tỉnh đạt và được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ..

IV. Lấy ý kiến

Sau khi xây dựng Hồ sơ dự thảo nghị quyết về Cơ chế hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020, Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức lấy ý kiến các Sở, ngành và địa phương bằng văn bản; đồng thời đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh để lấy ý kiến của đối tượng được tác động của các chính sách trong nghị quyết; UBND tỉnh cũng đã tổ chức cuộc họp của UBND tỉnh vào ngày 24/10/2016 để cho ý kiến hồ sơ này.

Ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo UBND tỉnh và ý kiến tham gia đóng góp của các cơ quan có liên quan đã được Ban Dân tộc tỉnh tiếp thu, điều chỉnh vào dự thảo.

Ban Dân tộc tỉnh kính báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Ban;
- Phòng: KHTH, CSĐT, TT&DB, TTr, VP;
- Lưu: VT, qbinh.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Vương